| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN THÁI THỤY**<br>TỈNH THÁI BÌNH | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do- Hạnh phúc** |

Bản án số: 48/2019/HNGĐ- ST
Ngày 27- 09 -2019
V/v Ly hôn giữa chị R1 và anh C1.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH**

**-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Tòng.
*Các Hội thẩm nhân dân:*
1. Ông Nguyễn Đức Dương;
2.Ông Ngô Văn Sang.
*Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Công Khuông- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.
*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thanh Hải– Kiểm sát viên.
Trong ngày 27- 09- 2019, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 84/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 04 năm 2019 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 08 năm 2019 giữa các đương sự:
*1.Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị R 1, sinh ngày 18-01-1971; Nơi cư trú: Thôn C2, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình; Vắng mặt- Có đơn xin xét xử vắng mặt.
2.*Bị đơn*: Anh Đỗ Trọng C1, sinh ngày 11- 04- 1967; Nơi cư trú: Thôn C2, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- lần thứ hai.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 15- 04- 2019 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị R1 trình bày: Chị và anh C1 ở cùng thôn C2, xã T1 tự nguyện đăng ký kết hôn; đã được Ủy ban nhân dân xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 17/1990 ngày 11 tháng 5 năm 1990. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại gia đình chồng. Từ tháng 6-1993, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, do xxxxx nhưng do con còn nhỏ nên vợ chồng vẫn chung sống cùng nhau . Năm 2015, chị đã viết đơn xin ly hôn, khi được Tòa án hòa giải thì vợ chồng tuy đoàn tụ nhưng vẫn mâu thuẫn. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên tháng 12-2017, chị đã về nhà mẹ

đẻ ở cùng thôn sinh sống . Từ đó, vợ chồng không sống chung với nhau, không quan tâm chăm sóc nhau, không có trách nhiệm với nhau nữa. Vợ chồng đã vi phạm nghiêm trọng quyền nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; vì vậy chị có nguyện vọng ly hôn anh C1. Về con chung: Vợ chồng co hai con chung là : Đỗ Thị N1, sinh ngay 12-10-1990; Đỗ Thị G1, sinh ngày 16-03-1996. Cả hai con chung đều đã thành niên , đa co việc làm va thu nhập nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Vợ chồng co cac tai sản chung như sau:

(1). Nhà đất: -Vợ chồng co thửa đất số 233 tại thôn C 2, xã T 1, diện tích 162m$^2$ ( nguồn gốc la đất của bố mẹ anh C 1 cho vợ chồng). Trên thửa đất nay , vợ chồng đa xây dựng nha, bể nước, bếp, công trình phụ sau đây:

-02 gian nhà mai bằng, xây dựng năm 2000, diện tích khoảng 50m$^2$ ;

-01 gian nhà dưới mai bằng, xây dựng năm 2010, diện tích khoảng 25m$^2$;

-01 bể nước 10m$^3$ , xây dựng năm 2010;

-Hệ thống công trình phụ gồm : 01 gian bếp lợp ngói BRO XI MĂNG ; 01 gian nhà tắm va vệ sinh;

(2). Tài sản khác gồm:

-01 tivi SONY 43 insh, mua mới năm 2016; giá mua 11.000.000đồng;

-01 kệ để tivi, mua mới năm 2016; giá mua 5.000.000đồng;

-01 bình lọc nước Kangaroo, mua mới năm 2017, giá mua: 5.500.000đồng;

-01 tủ gỗ 3 ngăn đựng quần ao , mua mới thang 8-2017, giá mua : 6.000.000đồng;

-01 bộ ban ghế gỗ, mua mới năm 2016, giá mua: 9.000.000đồng;

-01 tủ lạnh TOSHIBA, mua mới năm 2012, giá mua: 4.500.000đồng.

(3). Toàn bộ các tài sản kê khai trên đây đều do anh C 1 quản lý sử dụng . Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nên chị không giao nộp tai liệu chứng cứ , không yêu cầu xem xet , thẩm định tại chỗ , không yêu cầu định giá và không trình bày thêm.

(4). Vợ chồng không có nợ chung, không có ai nợ chung vợ chồng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin tường trình kê khai tài sản gia đình không đề ngày và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh C1 trình bày giống nguyên đơn về việc kết hôn, về con chung; anh xác định vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2016, nguyên nhân do chị R1 nghi ngờ chồng; nay chị R1 xin ly hôn thì anh đồng ý. Anh không yêu cầu giải quyết việc nuôi hai con chung đã thành niên. Về tài sản chung: Vợ chồng có 02 gian nhà mai bằng diện tích khoảng50m$^2$; 02 gian nhà dưới mai bằng diện tích khoảng25m$^2$ và công trình phụ bể nước mưa. Tất cả tài sản này nằm trên thửa đất số 233 tại thôn C2, xã T1 –là đất của bố mẹ anh. Vợ chồng còn có các tài sản chung mà chị R1 đang quản lý trị giá261.499.000đồng khi chị rời khỏi nhà đã mang đi gồm: 01 xe máy cũ, nhãn hiệu PUSAN, đăng ký mang tên Đỗ Trọng C2; 01 xe máy mới mua năm 2017 bằng tiền chị R1 mang theo khi bỏ đi , mang tên

Nguyễn Thị R1; 02 xe lôi, 01 xe mi ni Nhật, 01 quạt cây; tiền bán thóc năm2016 là 6.800.000đồng (bán 01 tấn); Tiền bán gà năm 2016: 5.360.000đồng; Tiền gửi tiết kiệm 10.000.000đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện T2 (chị R1 là người đứng tên); Năm 2017, chị R1 đã rút 14.339.000đồng, chưa tính tiền lãi của khoản t iền tham gia bảo hiểm DAI -ICHI Việt Nam- Phòng giao dịch tại Thái Bình từ ngày 29-12-2004 đến 29-12- 2017; mỗi năm 1.003.000đồng; Tiền anh đưa cho chị R1 là 200.000.000đồng. Vợ chồng còn nợ anh Nguyễn Văn C3: 40.000.000đồng. Anh C1 yêu cầu chia đôi số tài sản chung, chia đôi số nợ anh C3.

Tại phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, chị R1, anh C1 thuận tình ly hôn; đều không yêu cầu giải quyết việc nuôi hai con chung đã thành niên. Anh chị không thỏa thuận được các nội dung khác nên hòa giải không thành, vụ án phải đưa ra xét xử.

Sau khi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Kiểm sát viên nêu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị R1 và anh C1; không đặt ra giải quyết việc nuôi dưỡng con chung do cả hai con chung đều đã thành niên, khỏe mạnh, có việc làm ổn định. Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết tài sản chung; không thụ lý xem xét yêu cầu của bị đơn. Chị R1 có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng chỉ đến Tòa án một lần; sau đó không đến làm việc, không giao nộp tài liệu chứng cứ. Do bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa; căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị R1 và anh C1 là tự nguyện và hợp pháp. Khi phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không có biện pháp hòa giải nên chị R1 đã về nhà bố mẹ đẻ chị ở cùng xã sinh sống. Từ đó, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng chị R1- anh C1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Khi hòa giải, anh chị thuận tình ly hôn nên cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị R1 và anh C1.

[3]. Về con chung: Chị R1- anh C1 đều trình bày: Vợ chồng có hai con chung đều đã thành niên là: Đỗ Thị N1, sinh ngày 12-10-1990; Đỗ Thị G1, sinh ngày 16-03-1996 nên chị R1- anh C1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về tài sản chung:

[4.1]. Về yêu cầu của bị đơn: Bị đơn là anh C1 cho rằng: Khi đi khỏi nhà, chị R1 quản lý các tài sản trị giá 261.499.000đồng gồm: 01 xe máy cũ,; 01 xe máy mới, 02 xe lôi, 01 xe mi ni Nhật, 01 quạt cây; tiền bán thóc, bán gà năm 2016 là 6.800.000đồng, 5.360.000đồng; Tiền gửi tiết kiệm 10.000.000đồng; Tiền tham gia bảo hiểm 14.339.000đồng; Tiền anh đưa cho chị R1 số tiền 200.000.000đồng. Bị đơn đã được Tòa án giải thích nghĩa vụ chứng minh và hậu quả của việc không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ; đã được Tòa án yêu cầu xuất trình giao nộp tài liệu chứng cứ chứng minh nhưng bị đơn vẫn không có chứng cứ giao nộp Tòa án. Theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về nghĩa vụ chứng minh *"1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp."*. Mặt khác, nguyên đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu này của bị đơn. Vì vậy, yêu cầu của bị đơn không được chấp nhận để giải quyết trong vụ án này, bị đơn có quyền khởi kiện vụ án khác, nếu có yêu cầu.

-Bị đơn yêu cầu chia đôi số nợ 40.000.000đồng do bị đơn vay riêng của vợ chồng anh Nguyễn Văn C3, chị Phạm Thị N2. Anh C3- chị N2 xác định: Đây là khoản nợ riêng của anh C3 nên anh chị không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Nguyên đơn không chấp nhận khoản nợ trên. Vì vậy, Tòa án không xem xét giải quyết các khoản nợ này . Anh C3, chị N2 không phải người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này; anh C3, chị N2 có quyền khởi kiện vụ án khác, nếu có yêu cầu.

[4.2]. Về tài sản nguyên đơn, bị đơn thống nhất: Chị R1- anh C1 đều xác định: Vợ chồng có 50m$^2$ nhà mái bằng (02 gian nhà trên); 25m$^2$ nhà mái bằng (nhà dưới) và công trình phụ, bể nước mưa. Tất cả nằm trên thửa đất số 233, diện tích 162m$^2$ tại thôn C2, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình và hiện do anh C1 quản lý, sử dụng. Nguyên đơn, bị đơn đều xác định nguồn gốc đất là của bố mẹ anh C1. Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết ; bị đơn không giao nộp tài liệu chứng cứ nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4.3]. Nguyên đơn trình bày nhưng không yêu cầu giải quyết đối với các tài sản do bị đơn đang quản lý gồm: 01 tủ lạnh TOSHIBA; 01 tivi SONY 43 inhs; 01 kệ gỗ để tivi; 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 bình lọc nước Kangaroo; 01 tủ quần áo tủ gỗ, 03 ngăn.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là chị R1 phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 228; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

**1. Về quan hệ hôn nhân**: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị R1 và anh Đỗ Trọng C1.

**2. Về con chung**: -Vợ chồng chị R1- anh C1 có hai con chung là Đỗ Thị N1, sinh ngày 12-10-1990; Đỗ Thị G1, sinh ngày 16-03-1996.

-Hai con chung đều đã thành niên nên nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

**3. Về tài sản chung**: Nguyên đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

**4. Về án phí:** Chị R1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001762 ngày 09- 04- 2019 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Chị R1 đã nộp đủ án phí.

**5.Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Tòng**

**Nơi nhận:**
-Đương sự;
-Ủy ban nhân dân xã T1, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình;
-VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.